SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH
**BỆNH VIỆN MẮT**
Số: 706 /TB-BVM-NTBV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2024*

# THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ
## Về việc mua sắm thuốc năm 2024-2025

Kính gửi: Quý Công ty.

Nhằm chuẩn bị cho công tác đấu thầu rộng rãi mua sắm thuốc cho Nhà thuốc năm 2023-2024, Bệnh viện Mắt xây dựng danh mục kế hoạch đấu thầu thuốc nhóm biệt dược gốc hoặc tương đương và nhóm generic (dự kiến).

Bệnh viện Mắt kính mời các công ty, các đơn vị quan tâm tham dự **báo giá theo mẫu đính kèm** các mặt hàng thuốc theo hướng dẫn (*quét QR-code bên dưới để nhận các thông tin chi tiết*).

Hình thức tiếp nhận báo giá:

- Bản giấy: Bệnh viện Mắt – Địa chỉ: 280 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM (*Bệnh viện chỉ tiếp nhận báo giá của các Công ty theo đường văn thư Bệnh viện*).
- Bản excel: gửi qua email **hopdongnhathuocbvm@gmail.com**

Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 17 tháng 06 năm 2024 đến trước **17h ngày 26 tháng 06 năm 2024**.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, NT (PĐC,2b).

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN MẮT

**Lê Anh Tuấn**

# DANH MỤC THUỐC MỜI BÁO GIÁ -NHÀ THUỐC NĂM 2024-2025

| STT | Mã số | Hoạt chất | Biệt dược | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | BD001 | Amoxicilin + acid clavulanic | **Augmentin 1g hoặc tương đương** | 1g | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 2 | BD002 | Amoxicilin + acid clavulanic | **Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương** | 250mg+31,25 mg | Bột pha hỗn dịch uống | | Uống | Gói | BDG |
| 3 | BD003 | Amoxicilin + acid clavulanic | **Augmentin 625 hoặc tương đương** | 625mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 4 | BD004 | Bimatoprost | **Lumigan hoặc tương đương** | 0,3mg/3ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 5 | BD005 | Bimatoprost + Timolol | **Ganfort hoặc tương đương** | 0,3mg/ml; 5mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Lọ 3ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 6 | BD006 | Brimonidine + Timolol | **Combigan hoặc tương đương** | Mỗi ml chứa: Brimonidine tartrat 2mg; Timolol 5mg | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 7 | BD007 | Brinzolamide | **Azopt Drop 1% 5ml hoặc tương đương** | Mỗi 1ml hỗn dịch chứa: Brinzolamide 10mg | Hỗn dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 8 | BD008 | bromfenac natri hydrate | **Bronuck ophthalmic solution 0.1% hoặc tương đương** | 1mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 9 | BD009 | Cyclosporin | **Restasis hoặc tương đương** | 0.05% (0,5mg/g) | Nhũ tương nhỏ mắt | Ống 0,4ml | Nhỏ Mắt | Ống | BDG |
| 10 | BD010 | Diclofenac Sodium | **Voltaren 50 hoặc tương đương** | 50mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 11 | BD011 | Fluorometholon | **Flumetholon 0,02 hoặc tương đương** | 0,2mg/ml | Hỗn dịch nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 12 | BD012 | Fluorometholon | **Flumetholon 0,02 hoặc tương đương** | 0,2mg/ml | Hỗn dịch nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 13 | BD013 | Ginkgo biloba | **Cebrex hoặc tương đương** | 40mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 14 | BD014 | Ginkgo biloba | **CEBREX S hoặc tương đương** | 80mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 15 | BD015 | Levofloxacin | **Cravit hoặc tương đương** | 5mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 16 | BD016 | Levofloxacin | **Cravit 1.5% hoặc tương đương** | 15mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 17 | BD017 | Loteprednol etabonat | **Lotemax hoặc tương đương** | 0,5% (5mg/ml) | Hỗn dịch nhỏ mắt mắt vô trùng | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 18 | BD018 | Methyl prednisolon | **Medrol hoặc tương đương** | 16mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 19 | BD019 | Methyl prednisolon | **Medrol hoặc tương đương** | 4mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 20 | BD020 | Moxifloxacin | **Vigamox hoặc tương đương** | 0,5% moxifloxacin | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 21 | BD021 | Natri diquafosol | **Diquas hoặc tương đương** | 30mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 22 | BD022 | Natri hyaluronat | **Sanlein 0.3 hoặc tương đương** | 15mg/5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 23 | BD023 | Natri hyaluronat | **Vismed hoặc tương đương** | 0,18%-0,3ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | BDG |
| 24 | BD024 | Nepafenac | **Nevanac hoặc tương đương** | 1mg/ml | Hỗn dịch nhỏ mắt | Hộp 1 lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 25 | BD025 | Ofloxacin | **Oflovid hoặc tương đương** | 3mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |

| STT | Mã số | Hoạt chất | Biệt dược | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | BD026 | Ofloxacin | **Oflovid ophthalmic ointment hoặc tương đương** | 0,3% | Thuốc tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | BDG |
| 27 | BD027 | Olopatadin hydroclorid | **Pataday hoặc tương đương** | 0,2% | Dung dịch nhỏ mắt | Chai 2,5ml | Nhỏ Mắt | Chai | BDG |
| 28 | BD028 | Pemirolast Kali | **Alegysal hoặc tương đương** | 1mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 29 | BD029 | Rupatadine | **Rupafin hoặc tương đương** | 10mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 30 | BD030 | Tafluprost | **Taflotan hoặc tương đương** | 0,015mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 2,5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 31 | BD031 | Tafluprost | **Taflotan hoặc tương đương** | 0,015mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 2,5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 32 | BD032 | Tobramycin | **Tobrex hoặc tương đương** | 0.3% | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 33 | BD033 | Tobramycin + dexamethason | **Tobradex hoặc tương đương** | Mỗi gram chứa: Tobramycin 3mg; Dexamethasone 1mg | Thuốc mỡ tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | BDG |
| 34 | BD034 | Tobramycin + dexamethason | **Tobradex hoặc tương đương** | Mỗi gram chứa: Tobramycin 3mg; Dexamethasone 1mg | Thuốc mỡ tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | BDG |
| 35 | BD035 | Travoprost | **Travatan hoặc tương đương** | 0,04mg/ml | Dung dịch thuốc nhỏ mắt | Lọ 2,5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | BDG |
| 36 | BD036 | Trimethazidine | **Vastarel MR hoặc tương đương** | 35mg | Viên | | Uống | Viên | BDG |
| 37 | GE001 | Aciclovir | | 30 mg/g-4,5g | Thuốc tra mắt | | Nhỏ Mắt | Tuýp | N1 |
| 38 | GE002 | Amoxicilin + acid clavulanic | | 500mg + 125mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 39 | GE003 | Brinzolamid + Brimonidin tartrat | | (10mg/ml+2mg/ml)/5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 40 | GE004 | Brinzolamide + Timolol | | 10mg/ml + 5mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 41 | GE005 | Calci hydrogen phosphat khan + Vitamin D3 + Vitamin K1 | | 678mg + 200IU + 30mcg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 42 | GE006 | Carbomer | | 0,2%; 10g | Thuốc tra mắt | | Nhỏ Mắt | Tuýp | N1 |
| 43 | GE007 | Cefixim | | 200mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 44 | GE008 | Desloratadin | | 5mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 45 | GE009 | Doxycyclin | | 100mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 46 | GE010 | Eicosapentaenoic acid + Docosahexaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides | | 60mg + 260mg + 320mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 47 | GE011 | Epinastine hydrochloride | | 5mg/ml-5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 48 | GE012 | Ginkgo biloba | | 80mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 49 | GE013 | Ginkgo biloba | | 60mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 50 | GE014 | Ginkgo biloba | | 120mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 51 | GE015 | Indomethacin | | 0,1%-5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 52 | GE016 | Insulin | | 300IU/3ml | Thuốc tiêm, tiêm truyền | | Nhỏ Mắt | Bút tiêm | N1 |
| 53 | GE017 | Itraconazol | | 100mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 54 | GE018 | Kali clorid | | 600mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |

| STT | Mã số | Hoạt chất | Biệt dược | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | GE019 | Ketorolac | | 0,45% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 0,4ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 56 | GE020 | Ketorolac | | 0,5% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 57 | GE021 | Latanoprost | | 50 mcg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ 2,5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ | N1 |
| 58 | GE022 | Levofloxacin | | 0,5%; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 59 | GE023 | Moxifloxacin | | 0,5%; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 60 | GE024 | Natri carboxymethylcellulose (natri CMC) | | 1% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 15ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 61 | GE025 | Natri carboxymethylcellulose (natri CMC) | | 0,5% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 15ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 62 | GE026 | Natri carboxymethylcellulose + Glycerin | | 0,5% + 0,9% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 15ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 63 | GE027 | Natri Carboxymethylcellulose (medium viscosity) + Carboxymethylcellulose (high viscosity)+ Glycerin | | (3,25mg + 1,75mg + 9mg)/ml | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống đơn liều 0,4ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 64 | GE028 | Natamycin | | 5% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 65 | GE029 | Natri hyaluronat | | 0,1% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 66 | GE030 | Neomycin + Polymyxin B sulfat + Dexamethason | | 3.500UI/ml + 6.000UI/ml + 0,1% | Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ tai | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt, Nhỏ Tai | Chai/lọ/ống | N1 |
| 67 | GE031 | Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason | | 3.500UI/g + 6.000UI/g + 0,1% | Thuốc tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | N1 |
| 68 | GE032 | Ofloxacin | | 3mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ 5ml | Nhỏ Mắt | Lọ | N1 |
| 69 | GE033 | Paracetamol | | 500mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 70 | GE034 | Pilocarpin | | 2% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 15ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 71 | GE035 | Piracetam | | 800mg | Viên | | Uống | Viên | N1 |
| 72 | GE036 | Prednisolon acetat | | 1% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 73 | GE037 | Polyethylen glycol + Propylen glycol | | 0,4% + 0,3% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 74 | GE038 | Timolol maleat | | 0,5% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 75 | GE039 | Travoprost | | 0,004% | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống 2,5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N1 |
| 76 | GE040 | Travoprost + Timolol | | (40mcg + 5mg)/ml | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/túi/ống 2,5ml | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/túi/ống | N1 |
| 77 | GE041 | Aciclovir | | 200mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 78 | GE042 | Aciclovir | | 3% | Thuốc tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | N2 |
| 79 | GE043 | Aciclovir | | 400mg | Viên | | Uống | viên | N2 |
| 80 | GE044 | Aciclovir | | 800mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 81 | GE045 | Alphachymotrypsin | | 4,2mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 82 | GE046 | Azithromycin | | 250mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 83 | GE047 | Cefalexin | | 250mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 84 | GE048 | Cefalexin | | 500mg | Viên | | Uống | viên | N2 |

| STT | Mã số | Hoạt chất | Biệt dược | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | GE049 | Desloratadin | | 0,5mg/ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | | Uống | Chai/lọ/ống | N2 |
| 86 | GE050 | Dextran + HPMC 2910 | | (45mg+15mg) /15ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 87 | GE051 | Diclofenac | | 0,1%-5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 88 | GE052 | Esomeprazol | | 20mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 89 | GE053 | Fluorometholon | | 0,1%-5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 90 | GE054 | Ginkgo biloba | | 40mg | Viên | | Uống | viên | N2 |
| 91 | GE055 | Itraconazol | | 100mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 92 | GE056 | Levofloxacin | | 0,5%-5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 93 | GE057 | Magnesi lactat + Vitamin B6 | | 470mg + 5mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 94 | GE058 | Moxifloxacin | | 0,5%; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 95 | GE059 | Natri hyaluronat | | 0,1%-5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 96 | GE060 | Natri hyaluronat | | 1,5mg/ml; 0,5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 97 | GE061 | Natri hyaluronat | | 0,1% - 0,88mg/0,88ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 98 | GE062 | Neomycin + Polymyxin B sulfat + Dexamethason | | 3.500UI/g + 6.000UI/g + 0,1% | Thuốc tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | N2 |
| 99 | GE063 | Ofloxacin | | 0,3% | Thuốc tra mắt | Tuýp 3,5g | Nhỏ Mắt | Tuýp | N2 |
| 100 | GE064 | Olopatadin hydroclorid | | 0,2%; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N2 |
| 101 | GE065 | Paracetamol | | 500mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 102 | GE066 | Pyridostigmin bromid | | 60mg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 103 | GE067 | Vitamin B1 + B6 + B12 | | 100mg+200mg+200mcg | Viên | | Uống | Viên | N2 |
| 104 | GE068 | Aciclovir | | 400mg | Viên | | Uống | Viên | N3 |
| 105 | GE069 | Acetazolamid | | 250mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 106 | GE070 | Alphachymotrypsin | | 8400UI | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 107 | GE071 | Atropin sulfat | | 1% | Thuốc nhỏ mắt | Ống 0,5ml | Nhỏ Mắt | Ống | N4 |
| 108 | GE072 | Cao Vaccinium Myrtillus 100mg + DL-alpha-tocopheryl acetate 25mg + Pyridoxine HCL25mg + DL-alpha- tocopheryl acetate25mg + N-acetyl-L-aspartic acetate 25mg+ Retinyl acetate 2.500IU | | (10+25+25+10+100)mg+2,500IU | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 109 | GE073 | Cao Vaccinium Myrtillus 50mg + DL-alpha-tocopheryl acetate 25mg+ N-citrulline + N Acetyl-L-aspartic acid+ B6+ Vit A | | (10+25+25+10+50)mg+2,500IU | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 110 | GE074 | Cao Vaccinium Myrtillus 50mg + DL-alpha-tocopheryl acetate 50mg | | 50mg + 50mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 111 | GE075 | Cynaocobalamin | | 0,2mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |

| STT | Mã số | Hoạt chất | Biệt dược | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | GE076 | Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) | | 100mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 113 | GE077 | Ebastine | | 20mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 114 | GE078 | Ginkgo biloba | | 80mg | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | | Uống | Ống | N4 |
| 115 | GE079 | Ginkgo Biloba+ Magnesilactac + Vitamin B6 | | 40mg+48mg+ 5mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 116 | GE080 | Hỗn dịch beta carotene 30% + men khô có chứa selen + DL-alpha-Tocopherol + Acid Ascorbic | | 50 mg + 33,3 mg + 400 IU + 500 mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 117 | GE081 | Hydroxypropyl methylcellulose | | 0,3%; 0,4ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 118 | GE082 | Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat) | | 10mg/5ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | | Uống | Chai/lọ/ống | N4 |
| 119 | GE083 | Ketotifen | | 0,5mg/ml; 0,4 ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 120 | GE084 | Levocetirizin | | 2,5m/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | | Uống | Chai/lọ/ống | N4 |
| 121 | GE085 | Magnesi lactate dihydrate + vit. B6 | | 470mg + 5mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 122 | GE086 | Methyl prednisolone | | 16mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 123 | GE087 | Methyl prednisolone | | 4mg | Viên sủi | | Uống | Viên | N4 |
| 124 | GE088 | Methyl prednisolone | | 4mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 125 | GE089 | Moxifloxacin | | 50mg/10ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 126 | GE090 | Moxifloxacin + dexamethason | | (0,5% + 0,1%)/5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 127 | GE091 | Nấm Men Khô Chứa Selen 25mg+nấm Men Khô Chứa Crôm+acid Ascorbic | | 25mg + 25mg + 50mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 128 | GE092 | Natri clorid | | 0,9%-10ml | Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 129 | GE093 | Natri clorid | | 0,9%-12ml | Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 130 | GE094 | Natri hyaluronat | | 0,1%; 1ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 131 | GE095 | Natri hyaluronat | | 0,18%; 0,5ml | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N4 |
| 132 | GE096 | Ofloxacin | | 200mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 133 | GE097 | Piracetam | | 800mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 134 | GE098 | Vitamin A | | 5,000IU | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 135 | GE099 | Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Acid folic + Calci pantothenat + Calci lactate + Đồng sulfat + Sắt fumarat + Kali iod | | 1250 IU + 250 IU + 5mg + 2mg + 2mg + 3mcg + 50mg, 18mg + 200mcg + 5mg + 147,3mg + 1,02mg + 60,68mg + 23,5mcg | Viên | | Uống | Viên | N4 |

| STT | Mã số | Hoạt chất | Biệt dược | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | GE100 | Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydrochlorid + Calci + Sắt + Magnesi | | 1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1 +5mg + 1mg | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 137 | GE101 | Vitamin E | | 400IU | Viên | | Uống | Viên | N4 |
| 138 | GE102 | Amphotericin | | 50mg | Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | | Nhỏ Mắt | Chai/lọ/ống | N5 |
| 139 | GE103 | Rabeprazol | | 20mg | Viên | | Uống | Viên | N5 |
| 140 | GE104 | Tafluprost + Timolol maleat | | 0,0045mg+1,5 mg | Thuốc nhỏ mắt | | Nhỏ Mắt | Ống/lọ | N5 |
| **Tổng cộng: 140 khoản** | | | | | | | | | |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 06 năm 2024*

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN MẮT

**Lê Anh Tuấn**